

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM ĐẢO
TỈNH VINH PHÚC

Bản án số: 06/2024/HNGĐ-ST

Ngày 23 tháng 5 năm 2024

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐẢO, TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Mậu Văn Mùi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Xuân Ngọc và bà Nguyễn Thị Chuyên

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Minh Tuấn, Thư ký tòa án Toà án nhân dân huyện Tam Đảo

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo tham gia phiên toà: Bà Không Thị Chanh, Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 5 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 40/2024/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐXX-ST ngày 17 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên toà số: 10/2024/QĐST-HNGĐ giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Đình Đ, sinh năm 1956; nơi thường trú: TDP S, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1963; nơi thường trú: TDP S, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo nguyên đơn là ông Trần Đình Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị L kết hôn với nhau ngày 18/9/1981 và đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ (nay là thị trấn Đ), huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, bà L về gia đình ông Đ làm dâu và chung sống cùng với bố mẹ đẻ của ông Đ khoảng 01 năm thì vợ chồng ra ở riêng. Tình cảm vợ chồng ban đầu hoà thuận, thương yêu nhau. Khoảng đầu năm 2004 vợ chồng ông bà có hiểu lầm do bà L nghĩ ông ngoại tình, chính vì thế đến năm 2014 ông có làm đơn ra tòa xin ly hôn, nhưng sau đó ông đã rút đơn. Từ đó, cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không còn quan tâm, yêu thương nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Vợ chồng ông sống ly thân từ 2015 cho đến nay nhưng vẫn sống chung 01 nhà.

Nay ông xác định không còn tình cảm với bà L và ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 con chung là cháu Trần Đình S, sinh năm 1984 và cháu Trần Đình T, sinh năm 1986. Hiện tại các cháu đã trưởng thành nên ly hôn ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ, công sức: Ông không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14 tháng 3 năm 2024, Bị đơn là bà Trần Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Đình Đ kết hôn với nhau ngày 18/09/1981 và đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ (nay là thị trấn Đ), huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn bà L cùng ông Đ về chung sống tại S, Đ, Tam Đ1 cùng với bố mẹ đẻ của ông Đ khoảng 1 năm rồi vợ chồng bà L ra ở riêng. Tình cảm vợ chồng ban đầu hoà thuận thương yêu nhau. Khoảng đầu năm 2015 vợ chồng bà L xảy ra nhiều mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và ông Đ đã làm đơn ly hôn, sau đó vì con, ông bà đã nói chuyện với nhau, ông Đ đã rút đơn. Đến năm 2017 vợ chồng bà xảy ra nhiều mâu thuẫn, đỉnh điểm là vợ chồng bà L sống ly thân nhưng ở chung nhà từ đó cho đến nay. Nay ông Đ làm đơn ly hôn, bà cũng nhận thấy cuộc sống chung của vợ chồng bà không còn hạnh phúc và không yêu thương nhau và bà đồng ý ly hôn khi bà và ông Đ thỏa thuận được về tài sản.

Về con chung: Bà thông nhất như ông Đ trình bày là đúng. Ly hôn bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ, công sức: Bà không đề nghị Tòa án giải quyết. Bà muốn vợ chồng bà tự thỏa thuận với nhau về chia tài sản là thửa đất của ông bà và bà muốn chia thửa đất làm 03 phần, cháu S, cháu T mỗi cháu 01 phần, còn lại 01 phần chia làm đôi cho bà và ông Đ.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo đề nghị hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Cho ông Trần Đình Đ ly hôn bà Trần Thị L. Miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho ông Đ theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Ông Trần Đình Đ khởi kiện xin ly hôn bà Trần Thị L. Bà L đăng ký thường trú và nơi cư trú tại thị trấn Đ, huyện T nên xác định đây là vụ án tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ bà L nhiều lần nhưng bà L vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Trần Đình Đ và bà Trần Thị L kết hôn với nhau ngày 18/9/1981, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân UBND xã Đ (nay là thị trấn Đ), huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở tự nguyện nên đây là hôn nhân của ông bà là hợp pháp, tiến bộ. Sau khi kết hôn, bà L về làm dâu và chung sống cùng gia đình chồng khoảng 01 năm thì vợ chồng ra ở riêng. Tình cảm vợ chồng ban đầu hoà thuận, thương yêu nhau. Quá trình chung sống ông Đ có làm đơn xin ly hôn nhưng sau đó rút đơn nhưng từ đó cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Ông Đ, bà L sống ly thân từ 2015 cho đến nay nhưng vẫn sống chung 01 nhà. Quá trình giải quyết vụ án bà L cũng nhận thấy cuộc sống chung của vợ chồng bà không còn hạnh phúc và không còn yêu thương nhau và bà đồng ý ly hôn. Sau đó, mặc dù Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng bà L không quan tâm và bỏ mặc để ông Đ tự giải quyết. Thể hiện bà L cũng không còn quan tâm gì đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình và tình trạng mâu thuẫn của ông bà là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu của ông Đ và cho ông Đ được ly hôn bà L là phù hợp.

[3] *Về con chung*: Ông Đ, bà L có 02 con chung là cháu Trần Đình S, sinh năm 1984 và cháu Trần Đình T, sinh năm 1986. Hiện tại các cháu đã trưởng thành và có thể lao động tự túc được. Ly hôn ông Đ, bà L không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản*: Ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại Biên bản lấy lời khai của bà L, bà có quan điểm không đề nghị Tòa án giải quyết và bà muốn vợ chồng bà tự thỏa thuận với nhau về chia tài sản là thửa đất của ông bà và bà L muốn chia thửa đất làm 03 phần, cháu S, cháu T mỗi cháu 01 phần, còn lại 01 phần chia làm đôi cho bà và ông Đ. Nhưng sau đó bà không có đề nghị giải quyết chia tài sản và đều vắng mặt tại các buổi làm việc tiếp theo nên về tài sản Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này mà sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[5] *Về công nợ, công sức*: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Ông Đ là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn tiền án phí nên Hội đồng xét xử miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho ông Đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Xử:

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Cho ông Trần Đình Đ ly hôn bà Trần Thị L.

[2] *Về án phí*: Miễn tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho ông Trần Đình Đ.

[3] *Về quyền kháng cáo*: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tam Đảo;
- Chi cục THADS huyện Tam Đảo;
- UBND TT Đại Đình, Tam Đảo;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Màu Văn Mùi